

Tài liệu hỏi đáp pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Câu 1. Đề nghị cho biết, khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì tố cáo đến đâu?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP ngày 25/02/2019 của Chính phủ quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân thì:

Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong Công an nhân dân về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Như vậy, khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì công dân tố cáo đến cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong Công an nhân dân biết để xử lý, giải quyết.

Câu 2. Anh A là chiến sĩ công an huyện X được điều động công tác sang cơ quan công an huyện P và được bổ nhiệm giữ chức vụ cao hơn là Phó Trưởng công an huyện P. Tuy nhiên, sau hơn 01 tháng chuyển công tác, anh A bị một số công an viên huyện X tố cáo về hành vi tham nhũng trong quá trình công tác trước đây tại huyện X. Xin hỏi, trong trường hợp này, cơ quan/cá nhân nào có thẩm quyền giải quyết đơn tố cáo đối với anh A?

Trả lời:

Theo khoản 9 Điều 5 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP về thẩm quyền giải quyết tố cáo cán bộ, chiến sĩ Công an có hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ xảy ra trong thời gian trước đây nay đã chuyển cơ quan, đơn vị hoặc không còn là cán bộ, chiến sĩ Công an theo nguyên tắc sau:

+ Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị Công an

khác mà vẫn giữ chức vụ tương đương thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị cán bộ, chiến sĩ Công an đó công tác tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị cán bộ, chiến sĩ Công an đang công tác phối hợp giải quyết;

+ Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị Công an khác và giữ chức vụ cao hơn thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đang quản lý cán bộ, chiến sĩ Công an đó chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an quản lý cán bộ, chiến sĩ bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết.

+ Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị Công an khác và giữ chức vụ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đó thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị cán bộ, chiến sĩ đang công tác chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đã quản lý cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết;

+ Trường hợp cán bộ, chiến sĩ Công an bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị Công an khác mà không thuộc các trường hợp nêu trên thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an quản lý cán bộ, chiến sĩ bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an đang quản lý cán bộ, chiến sĩ bị tố cáo phối hợp giải quyết;

+ Trường hợp người bị tố cáo không còn là cán bộ, chiến sĩ Công an thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cán bộ, chiến sĩ Công an tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

Như vậy, đơn tố cáo đối với anh A sẽ do Giám đốc Công an tỉnh là Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của Công an huyện P chủ trì giải quyết, Thủ trưởng cơ quan công an huyện X có trách nhiệm phối hợp giải quyết.

Câu 3. Đề nghị cho biết trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Công an nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo?

Trả lời:

Theo Điều 7 Nghị định số 22/2019/NĐ-CP về trách nhiệm giải quyết tố cáo và phối hợp trong việc giải quyết tố cáo quy định:

Cơ quan, đơn vị, cá nhân trong Công an nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

+ Giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo, người thân của người tố cáo; xử lý nghiêm minh cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình;

+ Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong Công an nhân dân khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Câu 4. Đề nghị cho biết quy trình giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân mà có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay được?

Trả lời:

Điều 4 Thông tư số 129/2020/TT-BCA ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình giải quyết tố cáo trong Công an nhân dân (sau đây gọi là Thông tư số 129/2020/TT-BCA) đã quy định việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh, trật tự có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Tố cáo và Điều 19 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo, cụ thể:

Đối với tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì người giải quyết tố cáo thụ lý tố cáo; tự mình tiến hành xác minh nội dung tố cáo; kết luận nội dung tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

Câu 5. Tôi muốn tố cáo anh H là chiến sĩ Công an huyện M đã có hành vi vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Tuy nhiên, tôi không muốn ghi thông tin cá nhân (tên, địa chỉ, số điện thoại của tôi) trong đơn tố

cáo. Đề nghị cho biết pháp luật quy định việc xử lý đơn tố cáo “ẩn danh” như thế nào?

Trả lời:

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại Điều 7 Thông tư số 129/2020/TT-BCA quy định về việc xử lý tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo như sau:

Khi nhận được thông tin tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo nhưng có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị Công an có thẩm quyền giải quyết tố cáo tổ chức kiểm tra thông tin về người bị tố cáo, hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo, các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật được nêu trong nội dung tố cáo và các thông tin khác có liên quan, nếu có tài liệu cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật, người vi phạm và có cơ sở để xác minh thì tiến hành kiểm tra hoặc thanh tra đột xuất phục vụ công tác quản lý; nếu không có tài liệu cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật hoặc không có cơ sở để xác minh thì không xem xét, xử lý.

Câu 6. Đề nghị cho biết, người tố cáo hành vi tham nhũng, lãng phí được bảo vệ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 145/2020/TT-BCA ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí (sau đây gọi tắt là Thông tư số 145/2020/TT-BCA), người tố cáo hành vi tham nhũng được bảo vệ như sau:

- Những người được bảo vệ gồm: Người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí; vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí. Người được bảo vệ đang sinh sống, làm việc, học tập tại nước ngoài không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư.

- Phạm vi, nội dung bảo vệ người được bảo vệ, gồm: Bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm. Tài sản được bảo vệ là tài sản thuộc quyền sở

hữu của người được bảo vệ. Tài sản của người được bảo vệ tại nước ngoài không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Câu 7. Pháp luật quy định người được bảo vệ có các quyền và nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 145/2020/TT-BCA, quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Tố cáo, cụ thể:

- Người được bảo vệ có các quyền sau đây:

- + Được biết về các biện pháp bảo vệ;
- + Được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ;
- + Đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;
- + Từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ;

+ Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo đã đề nghị người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mà không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần cho người được bảo vệ.

- Người được bảo vệ có các nghĩa vụ sau đây:

+ Chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ;

+ Giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ;

+ Thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ.

Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, cơ quan Công an có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ không chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra đối với tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ trong trường hợp người được bảo vệ tự đề nghị chấm dứt, từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc không chấp hành các nghĩa vụ quy định nêu trên.

Câu 8. Xin cho biết những biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo về hành vi tham nhũng, lãng phí?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 145/2020/TT-BCA, căn cứ tình hình thực tế, cơ quan Công an cấp có thẩm quyền có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ theo quy định tại Điều 58 Luật Tố cáo bao gồm:

- Đưa người được bảo vệ đến nơi an toàn.
- Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết.
- Áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ theo quy định của pháp luật.
- Yêu cầu người có hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm.
- Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Câu 9. A là công chức ở bộ phận tiếp công dân của Thanh tra tỉnh X. Do A kinh doanh 01 cửa hàng bán quần áo nên A thường xuyên đến cơ quan muện hoặc rời cơ quan trong giờ hành chính ra cửa hàng của mình. Hỏi pháp luật có quy định về tác phong làm việc đối với cán bộ, công chức trong trường hợp này không?

Trả lời:

Theo Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2021/TT-TTCT ngày 11/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành thanh tra và cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân quy định:

Cán bộ, công chức phải chấp hành nghiêm quy định về thời gian làm việc, thời gian họp; không làm việc riêng hay rời cơ quan, đơn vị, vị trí công tác mà không có lý do chính đáng; sắp xếp nơi làm việc gọn gàng, sạch sẽ...

Vậy nên, cán bộ, công chức không được rời cơ quan mà không có lý do chính đáng.

Căn cứ vào quy định pháp luật về cán bộ, công chức và nội quy, quy chế của cơ quan, tùy theo mức độ vi phạm mà A sẽ bị xử lý kỷ luật bằng hình thức phù hợp.

Câu 10. Công dân X gọi điện đến Thanh tra quận Y mong muốn giải đáp một số thắc mắc về vấn đề sử dụng quỹ ủng hộ người nghèo, quỹ phòng chống thiên tai, lũ lụt thì được một công chức phản hồi lại qua điện thoại với thái độ khó chịu, cáu gắt. Hỏi pháp luật quy định như thế nào về thái độ của công chức khi tiếp dân qua điện thoại?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 01/2021/TT-TTCP ngày 11/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành thanh tra và cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân quy định về giao tiếp qua điện thoại, thư điện tử và trên mạng xã hội như sau:

“Khi giao tiếp qua điện thoại và các phương thức giao tiếp trực tuyến khác, cán bộ, công chức, viên chức phải xưng tên, chức danh, chức vụ, cơ quan, đơn vị nơi công tác; trao đổi ngắn gọn, cụ thể với âm lượng vừa đủ nghe, thái độ hòa nhã.”

Thái độ của công chức trong tình huống trên khi giao tiếp với công dân X qua điện thoại là chưa đúng chuẩn mực của người cán bộ, công chức.

Câu 11. Tôi muốn đến cơ quan thanh tra sở của tỉnh X để tố cáo một cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, tuy nhiên còn lúng túng về thủ tục. Đề nghị cho biết, khi tôi đến tố cáo thì có được hướng dẫn về quy trình, thủ tục tố cáo không?

Trả lời:

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 01/2021/TT-TTCP ngày 11/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành thanh tra và cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân quy định cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan thanh tra nhà nước. Theo đó, cán bộ, công chức, viên chức trong ngành thanh tra và cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân phải làm những việc sau đây:

- Hướng dẫn, giúp người khiếu nại, tố cáo hiểu và thực hiện đúng quy định của pháp luật; tham mưu giải quyết thấu đáo theo quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn, công khai quy trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, quy trình thủ tục hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm các đề nghị của tổ chức và cá nhân được giải quyết đúng pháp luật;

Trong trường hợp hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo có sai sót, chậm, muộn phải nghiêm túc thực hiện việc xin lỗi theo quy định.

Do đó, nếu ông/bà còn lúng túng về thủ tục thực hiện tố cáo, thì ông/bà sẽ được cán bộ, công chức tiếp công dân hướng dẫn, giúp ông/bà hiểu quy định của pháp luật thực hiện khiếu nại, tố cáo.

Câu 12. Em trai tôi mới được bổ nhiệm làm Phó trưởng phòng tiếp dân công dân của Thanh tra tỉnh. Hỏi, em tôi phải có ứng xử như thế nào để đúng với vị trí chức vụ của mình?

Trả lời:

Ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong ngành thanh tra và cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân quy định Điều 6 Thông tư số 01/2021/TT-TTCP ngày 11/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức như sau:

Thứ nhất, thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong lãnh đạo, quản lý; giữ gìn đoàn kết nội bộ; phát huy trách nhiệm nêu gương và xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện trong cơ quan, đơn vị.

Thứ hai, thực hiện dân chủ, khách quan, công bằng trong hoạt động của cơ quan, đơn vị; tôn trọng, lắng nghe và kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của công chức, viên chức cấp dưới; công tâm, khách quan trong quản lý, sử dụng, đánh giá công chức, viên chức.

Câu 13. Đề nghị cho biết quy định của pháp luật về ứng xử giữa công chức, viên chức với cấp trên và với đồng nghiệp trong ngành thanh tra?

Trả lời:

Điều 7 Thông tư số 01/2021/TT-TTCP ngày 11/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành thanh

tra và cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân quy định về ứng xử giữa công chức, viên chức với cấp trên và với đồng nghiệp như sau:

Thứ nhất, có thái độ tôn trọng, nghiêm chỉnh chấp hành sự chỉ đạo, điều hành và phân công công việc của cấp trên; đóng góp ý kiến với cấp trên với tinh thần xây dựng, nhằm khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế và đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành; không được lợi dụng việc góp ý, phê bình làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cấp trên.

Thứ hai, chủ động, tích cực phối hợp, hỗ trợ đồng nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ; chân thành, thân thiện trong quan hệ với đồng nghiệp; không được lợi dụng việc góp ý, phê bình làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của đồng nghiệp.

Câu 14. Đề nghị cho biết, khi thực hiện thanh tra có liên quan đến tổ chức, cá nhân nước ngoài, thì cán bộ, công chức, viên chức phải có thái độ ứng xử như thế nào?

Trả lời:

Điều 9 Thông tư số 01/2021/TT-TTCT ngày 11/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành thanh tra và cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân quy định ứng xử với tổ chức, cá nhân nước ngoài như sau:

Thứ nhất, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và của cơ quan khi tiếp xúc, làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài và thực hiện đúng chính sách đối ngoại, hợp tác quốc tế.

Thứ hai, không được lợi dụng các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế vì lợi ích cá nhân.

Câu 15. Đề nghị cho biết những trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo không xem xét, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BGDĐT ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định không xem xét, giải quyết những đơn sau đây:

Thứ nhất, đơn không ghi rõ ngày tháng năm viết đơn; không ghi rõ họ tên địa chỉ của người viết đơn; không có chữ ký hoặc điểm chỉ trực tiếp của người viết đơn;

Thứ hai, đơn khiếu nại không liên quan trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; hết thời hạn, thời hiệu khiếu nại; khiếu nại đã có quyết định giải quyết lần hai; khiếu nại đã được toà án thụ lý;

Thứ ba, đơn tố cáo không ghi rõ tên, địa chỉ của người tố cáo; đơn tố cáo đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết mà không có nội dung mới hoặc nội dung tố cáo không có điều kiện để xác minh;

Thứ tư, đơn được gửi cho nhiều cơ quan, nhiều người, trong đó đã gửi đến đúng cơ quan hoặc người có thẩm quyền giải quyết.

Câu 16. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về việc tiếp công dân của các đơn vị trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo?

Trả lời:

Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc tiếp công dân của các đơn vị trực thuộc Bộ như sau:

Thứ nhất, người đứng đầu đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm tiếp công dân ít nhất mỗi tháng một ngày và phải niêm yết công khai ngày, giờ tiếp công dân; tiếp đột xuất khi có vụ việc phức tạp.

Thứ hai, các đơn vị trực thuộc Bộ bố trí Phòng tiếp công dân tại trụ sở chính của đơn vị. Người đứng đầu đơn vị có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân, đảm bảo các điều kiện cần thiết để tiếp công dân, bố trí cán bộ làm công tác tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Vậy nên công dân có thể đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh với người đứng đầu đơn vị trực thuộc Bộ tại trụ sở chính của đơn vị.

Câu 17. Anh A đang làm bảo vệ theo chế độ hợp đồng lao động tại cơ quan hành chính nhà nước X. Trong một lần trực đêm tại cơ quan X, anh A tình cờ phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của lãnh đạo B. Anh A muốn tố cáo với cơ quan có thẩm quyền nhưng lại sợ bị cho thôi việc. Anh hỏi, pháp

luật có quy định về bảo vệ việc làm của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động như anh không?

Trả lời:

Ngày 15/10/2020, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ký ban hành Thông tư số 08/2020/TT-BLĐTBXH hướng dẫn về bảo vệ việc làm của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động. Theo đó, người làm việc theo hợp đồng lao động là người lao động theo quy định của pháp luật lao động, bao gồm cả người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động đối với một số công việc trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Tại khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 08/2020/TT-BLĐTBXH quy định, bảo vệ việc làm của người được bảo vệ là việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét, ra quyết định áp dụng biện pháp cần thiết quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Tố cáo để bảo vệ việc làm cho người được bảo vệ.

Khi có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Tố cáo, người tố cáo hoặc người giải quyết tố cáo có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ.

Như vậy, việc làm của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động như trường hợp của anh A sẽ được bảo vệ nếu đáp ứng được các điều kiện, căn cứ pháp luật tố cáo quy định.

Câu 18. Đề nghị cho biết, thân nhân của người tố cáo bao gồm những ai? Căn cứ đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ?

Trả lời:

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại Điều 1, khoản 1 Điều 4 Thông tư số 08/2020/TT-BLĐTBXH. Theo đó:

- Thân nhân của người tố cáo, bao gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động.

- Căn cứ đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ: Khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo và thân nhân của người tố

cáo đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, thì người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết. Trường hợp khẩn cấp, *người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản.*

Câu 19. Chị A là lao động hợp đồng tại đơn vị sự nghiệp công lập X với công việc tạp vụ. Sau khi tố cáo hành vi vi phạm của thủ trưởng đơn vị X với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chị A thường xuyên nhận được tin nhắn đe dọa. Chị A muốn biết, pháp luật quy định những biện pháp bảo vệ nào trong trường hợp của chị?

Trả lời:

Vấn đề chị A hỏi được quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật tố cáo. Theo đó, cơ quan, người có thẩm quyền sẽ quyết định áp dụng các biện pháp sau để bảo vệ người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động:

- Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Câu 20. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của người sử dụng người lao động trong bảo vệ việc làm của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2020/TT-BLĐTBXH, người sử dụng người lao động có trách nhiệm sau đây trong bảo vệ việc làm của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động:

1. Không được phân biệt đối xử về việc làm đối với người được bảo vệ.
2. Không được trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm của người được bảo vệ.

3. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các biện pháp bảo vệ việc làm cho người được bảo vệ theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

4. Báo cáo cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ việc làm và thông báo cho tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở về kết quả thực hiện biện pháp bảo vệ.

5. Cơ quan chủ quản của doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh; người sử dụng lao động chính đối với trường hợp người được bảo vệ làm việc tại chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền bảo vệ việc làm trong quá trình tiếp nhận, xác minh và áp dụng các biện pháp bảo vệ việc làm.

Câu 21. Đề nghị cho biết, cơ quan nào có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ việc làm đối với người được bảo vệ là người tố cáo làm việc theo hợp đồng lao động?

Trả lời:

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 08/2020/TT-BLĐTBXH. Theo đó:

- Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng các biện pháp bảo vệ việc làm đối với người được bảo vệ làm giúp việc gia đình, làm việc tại cơ sở, tổ chức được cấp phép hoạt động hoặc thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc áp dụng các biện pháp bảo vệ việc làm đối với người được bảo vệ làm việc tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh được cấp phép hoạt động hoặc thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp huyện.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc áp dụng các biện pháp bảo vệ việc làm đối với người được bảo vệ làm việc tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh

doanh khác được cấp phép hoạt động hoặc thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh, ngành, Trung ương.

Câu 22. Đề nghị cho biết, nội dung bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức viên chức được quy định như thế nào?

Trả lời:

Ngày 21/7/2020, Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 03/2020/TT-BNV quy định chi tiết về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, biện pháp bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2020.

Theo quy định tại Điều 4 của Thông tư, thì bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức là việc bảo vệ công việc gắn với chức danh, chức vụ, vị trí việc làm của cán bộ, công chức; công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý của viên chức trong quá trình giải quyết tố cáo.

Câu 23. Đề nghị cho biết thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức viên chức?

Trả lời:

Vấn đề ông/bà quan tâm được quy định tại Điều 4 Thông tư số 03/2020/TT-BNV. Cụ thể như sau:

- *Một là*, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý.

- *Hai là*, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được người có thẩm quyền giải quyết tố cáo yêu cầu hoặc đề nghị thực hiện biện pháp bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức trong trường hợp người tố cáo đó không thuộc thẩm quyền quản lý của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

- *Ba là*, tổ chức, đơn vị làm công tác tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện biện pháp bảo vệ vị trí công tác có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với tổ chức công đoàn, ban thanh tra nhân dân và các tổ chức khác cùng cấp trong việc thực hiện bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức.

Câu 24. Đề nghị cho biết các biện pháp bảo vệ người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức?

Trả lời:

Điều 6 Thông tư 03/2020/TT-BNV (có hiệu lực từ 05/09/2020) quy định các biện pháp bảo vệ những người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức như sau:

- *Thứ nhất*, biện pháp bảo vệ vị trí công tác của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Tố cáo. Cụ thể: Tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ; Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ; Xem xét bố trí công tác khác cho người được bảo vệ nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử; Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

- *Thứ hai*, không thực hiện việc điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển đổi vị trí việc làm, phân công công việc khác đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian được bảo vệ, trừ 03 trường hợp sau:

(i) Thực hiện việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Chương V Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

(ii) Được sự đồng ý của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức;

(iii) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

- *Thứ ba*, không xử lý kỷ luật người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian được bảo vệ, trừ trường hợp người đó có hành vi vi phạm không liên quan đến lĩnh vực tố cáo.

Câu 25. Đề nghị cho biết hành vi nào của cán bộ, công chức, viên chức có thể bị xem xét xử lý kỷ luật? Mức độ của hành vi vi phạm được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi là Nghị định số 112/2020/NĐ-CP) thì cán bộ, công chức, viên chức có thể bị xem xét xử lý kỷ luật khi có một trong những hành vi vi phạm sau:

- Có hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức;
- Vi phạm vào một trong những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm;
- Vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Vi phạm đạo đức, lối sống hoặc vi phạm pháp luật khác khi thi hành công vụ.

Mức độ của hành vi vi phạm được xác định như sau:

- Vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ tác hại không lớn, tác động trong phạm vi nội bộ, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

- Vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại lớn, tác động ngoài phạm vi nội bộ, gây dư luận xấu trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

- Vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại rất lớn, phạm vi tác động đến toàn xã hội, gây dư luận rất bức xúc trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

- Vi phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại đặc biệt lớn, phạm vi tác động sâu rộng đến toàn xã hội, gây dư luận đặc biệt bức xúc trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

Câu 26. Đề nghị cho biết có những hình thức kỷ luật nào áp dụng đối với cán bộ, công chức và viên chức có hành vi vi phạm?

Trả lời:

Theo Điều 7 và Điều 15 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP thì các hình thức kỷ luật được áp dụng đối với cán bộ, công chức và viên chức như sau:

a) Áp dụng đối với cán bộ:

- Khiển trách.

- Cảnh cáo.

- Cách chức.

- Bãi nhiệm.

b) Áp dụng đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

- Khiển trách.

- Cảnh cáo.

- Hạ bậc lương.

- Buộc thôi việc.

c) Áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

- Khiển trách.

- Cảnh cáo.

- Giáng chức.

- Cách chức.

- Buộc thôi việc.

d) Áp dụng đối với viên chức không giữ chức vụ quản lý:

- Khiển trách.

- Cảnh cáo.

- Buộc thôi việc.

đ) Áp dụng đối với viên chức quản lý

- Khiển trách.

- Cảnh cáo.

- Cách chức.

- Buộc thôi việc.

Ngoài ra, viên chức bị kỷ luật còn có thể bị hạn chế thực hiện hoạt động nghề nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan.

Câu 27. Đề nghị cho biết, hình thức kỷ luật khiến trách áp dụng đối với cán bộ, công chức vi phạm trong trường hợp nào?

Trả lời:

Theo Điều 8 Nghị định 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi là Nghị định 112/2020/NĐ-CP) thì hình thức kỷ luật khiến trách áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 112/2020/NĐ-CP¹, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Vi phạm quy định về đạo đức, văn hóa giao tiếp của cán bộ, công chức; quy định của pháp luật về thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, công chức; kỷ luật lao động; nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Lợi dụng vị trí công tác nhằm mục đích vụ lợi; có thái độ hách dịch, cửa quyền hoặc gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong thi hành công vụ; xác nhận hoặc cấp giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện;
- Không chấp hành quyết định điều động, phân công công tác của cấp có thẩm quyền; không thực hiện nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng; gây mất đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống tội phạm; phòng, chống tệ nạn xã hội; trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;
- Vi phạm quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;
- Vi phạm quy định về quy chế tập trung dân chủ, quy định về tuyên truyền, phát ngôn, quy định về bảo vệ chính trị nội bộ;
- Vi phạm quy định của pháp luật về: đầu tư, xây dựng; đất đai, tài nguyên môi trường; tài chính, kế toán, ngân hàng; quản lý, sử dụng tài sản công trong quá trình thực thi công vụ;

¹Khoản 3 điều 9: Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây: Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý không thực hiện đúng, đầy đủ chức trách, nhiệm vụ quản lý, điều hành theo sự phân công; Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong phạm vi phụ trách mà không có biện pháp ngăn chặn

- Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống bạo lực gia đình; dân số, hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; an sinh xã hội; quy định khác của pháp luật liên quan đến cán bộ, công chức.

Câu 28. Ông Trần Văn B là công chức Phòng Kinh tế thuộc UBND huyện X có hành vi vi phạm pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách. Tuy nhiên sau đó ông B tiếp tục tái phạm. Hỏi ông B có thể bị áp dụng hình thức xử lý kỷ luật nào với hành vi tái phạm trên?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 9 Nghị định 112/2020/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 9. Áp dụng hình thức kỷ luật cảnh cáo đối với cán bộ, công chức

Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại Điều 8 Nghị định này mà tái phạm”.

Trong đó, Khoản 4 Điều 8 quy định về việc áp dụng hình thức khiển trách đối với hành vi: *“Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống tội phạm; phòng, chống tệ nạn xã hội; trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”.*

Như vậy trong tình huống trên, ông Trần Văn B là công chức Phòng Kinh tế thuộc UBND huyện X có hành vi vi phạm pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định 112/2020/NĐ-CP. Nay ông B có hành vi tái phạm, do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 112/2020/NĐ-CP, ông B bị áp dụng hình thức kỷ luật cảnh cáo.

Câu 29. Ông Nguyễn Văn A đã bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do có hành vi tham nhũng trong thời gian đảm nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh X. Sau một năm kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực, ông A có ý định đăng ký dự tuyển vào vị trí chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y (thuộc tỉnh Z). Hỏi việc hồ sơ ký dự tuyển của ông A có được chấp nhận không?

Trả lời:

Điểm c Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định:

“Sau 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực, công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc được quyền đăng ký dự tuyển vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước. Trường hợp bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do tham nhũng, tham ô hoặc vi phạm đạo đức công vụ thì không được đăng ký dự tuyển vào các cơ quan hoặc vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ đã đảm nhiệm”.

Trong tình huống trên, do ông A bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do có hành vi tham nhũng khi đang đảm nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh X, do đó không được đăng ký dự tuyển vào các cơ quan hoặc vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ đã đảm nhiệm. Vì vậy, hồ sơ đăng ký dự tuyển vào vị trí chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y (thuộc tỉnh Z) của ông A sẽ không được chấp nhận.

Câu 30. Đề nghị cho biết, Công chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo do vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, mà tái phạm thì bị áp dụng hình thức kỷ luật nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 112/2020/NĐ-CP, công chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại Điều 9 Nghị định 112/2020/NĐ-CP mà tái phạm thì bị áp dụng hình thức kỷ luật hạ bậc lương.

Câu 31. Trong thời gian giữ chức vụ Trưởng phòng Lao động – Tiền lương của Sở LĐTBXH tỉnh K, bà X có hành vi nhận hối lộ và đã bị xử lý kỷ luật cảnh cáo. Nay bà X tái phạm. Hỏi bà X bị áp dụng hình thức xử lý kỷ luật nào đối với hành vi tái phạm này?

Trả lời:

Điều 11 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định về việc áp dụng hình thức kỷ luật giáng chức đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý như sau:

“Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo theo quy định tại Điều 9 Nghị định này mà tái phạm”.

Trong tình huống trên, bà X trong thời gian giữ chức vụ Trưởng phòng Lao động - Tiền lương của Sở LĐTBXH tỉnh K đã có hành vi nhận hối lộ và đã bị xử lý kỷ luật cảnh cáo theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP. Nếu bà X tiếp tục tái phạm thì bị áp dụng hình thức xử lý kỷ luật giáng chức theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định 112/2020/NĐ-CP.

Câu 32. Đề nghị cho biết hình thức kỷ luật áp dụng đối với viên chức (giữ chức vụ quản lý) có hành vi vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí lần đầu nhưng gây hậu quả rất nghiêm trọng. Hỏi viên chức có thể bị áp dụng hình thức xử lý kỷ luật nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định 112/2020/NĐ-CP, hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với viên chức quản lý thuộc một trong các trường hợp sau đây: *“Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả rất nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này;”*

Trong đó, khoản 5 Điều 16 Nghị định 112/2020/NĐ-CP quy định về áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách đối với viên chức có hành vi vi phạm: *“Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống tội phạm; phòng, chống tệ nạn xã hội; trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.”*

Đối chiếu những quy định trên, viên chức (giữ chức vụ quản lý) có hành vi vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí lần đầu nhưng gây hậu quả rất nghiêm trọng thì có thể bị áp dụng hình thức kỷ luật cách chức.

Câu 33. Theo quyết định, đơn vị A được mua sắm tài sản là 300 triệu đồng, trong quá trình mua sắm tài sản và để đáp ứng nhu cầu thực tiễn, đơn vị A đã mua vượt mức cho phép 35 triệu đồng và giải trình để đáp ứng yêu cầu của công việc. Xin hỏi giải trình của đơn vị A có được chấp nhận không? Pháp luật quy định hướng xử lý trong trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

Để bảo đảm việc mua sắm, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, tránh thất thoát, lãng phí, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định nghiêm cấm đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng tài sản công không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức (khoản 2 Điều 10).

Cá nhân, đơn vị có hành vi vi phạm quy định này sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 6 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước (Nghị định số 63/2019/NĐ-CP). Theo đó:

- Phạt tiền đối với hành vi đầu tư, mua sắm tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định theo các mức phạt sau:

+ Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản có giá trị vượt dưới 50.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản;

+ Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản;

+ Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp đầu tư, mua sắm tài sản có giá trị vượt từ 100.000.000 đồng/01 đơn vị tài sản trở lên.

Đồng thời, thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản đầu tư, mua sắm vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi trên.

Như vậy, đơn vị A mua vượt định mức 35 triệu đồng sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính với số tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng và phải nộp lại số tiền vượt định mức là 35.000.000 đồng.

Câu 34. Đề nghị cho biết các hành vi vi phạm đối với đi thuê tài sản công và mức xử phạt vi phạm hành chính đối hành vi này như thế nào?

Trả lời:

Điều 7 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP quy định mức phạt về hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về đi thuê tài sản công như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đi thuê tài sản trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng đối với các hành vi:

+ Hành vi thực hiện đi thuê tài sản khi không có quyết định về thuê tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền;

+ Hành vi đi thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

+ Hành vi lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không đúng hình thức, trình tự theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về thuê tài sản nêu tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hợp đồng thuê tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền đã thuê tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Câu 35. *Thi thoảng, tôi thấy có báo chí đưa tin một số cơ quan nhà nước dùng xe ô tô công vào mục đích cá nhân như: Đi lễ chùa, đi đám cưới, đưa đón người nhà... Đề nghị cho biết, với những hành vi sử dụng xe công như vậy sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?*

Trả lời:

Xe ô tô được sử dụng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng và Nhà nước hay còn gọi là xe công được xếp vào dạng tài sản công theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản công. Bởi vậy, nếu tổ chức, cá nhân có hành vi sử dụng xe công vào mục đích riêng như: đi chùa, đi lễ, đi việc riêng ... sẽ bị coi là hành vi vi phạm pháp luật và bị nghiêm cấm theo quy định tại Khoản 4 Điều 10 Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Từ ngày 01/9/2019, mọi hành vi sử dụng xe công sai mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức sẽ bị xử phạt hành chính theo Nghị định số 63/2019/NĐ-CP. Điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này quy định:

“2. Phạt tiền đối với hành vi giao, sử dụng tài sản công không đúng mục đích (sử dụng tài sản công không đúng với mục đích, công năng sử dụng của tài sản

được đầu tư, trang bị, mua sắm; sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp làm nhà ở hoặc sử dụng vào mục đích cá nhân; sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc đối với chức danh không có tiêu chuẩn; sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh không có tiêu chuẩn sử dụng xe mà không được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giao, sử dụng xe ô tô vào mục đích cá nhân; sử dụng máy móc, thiết bị, tài sản khác vào mục đích cá nhân) theo các mức phạt sau:

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp giao, sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.”

Mức phạt tiền vừa nêu là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng một phần hai mức phạt tiền đối với tổ chức, theo quy định tại Điều 5 Nghị định 63/2019/NĐ-CP:

“Mức phạt tiền quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 và mục 4 Chương II, mục 1 Chương III, mục 1 Chương IV, mục 1 và mục 2 Chương V Nghị định này là mức phạt tiền quy định đối với hành vi vi phạm hành chính của tổ chức; cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức (trừ quy định tại Điều 17, Điều 23, Điều 27 Nghị định này).”

Như vậy, Nghị định số 63/2019/NĐ-CP đã quy định phạt tiền từ 10-20 triệu đồng với tổ chức (từ 5-10 triệu đồng với cá nhân) đối với hành vi *sử dụng xe ô tô vào mục đích cá nhân*.

Câu 36. Tôi làm lái xe cho cơ quan hành chính nhà nước. Do lãnh đạo cơ quan đi công tác xa nên tôi đã cho bạn mượn xe ô tô của cơ quan và bị phát hiện. Đề nghị cho biết, hành vi vi phạm này của tôi sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Việc xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về cho mượn tài sản công được quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP như sau:

- Phạt tiền đối với hành vi cho mượn, sử dụng tài sản công không đúng quy định (cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng tài sản công không phân biệt có hợp đồng cho mượn hay không có hợp đồng cho mượn, không phân biệt thời hạn cho mượn) theo các mức phạt sau:

+ Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

+ Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

+ Từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp cho mượn tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc hoàn trả lại tài sản cho mượn. Trường hợp tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra thì phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

+ Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với số tiền thuê tài sản trong thời gian cho mượn. Việc xác định số tiền thuê tài sản để làm căn cứ xử phạt thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

Như vậy, do ông/bà cho mượn xe ô tô của cơ quan nên sẽ phải chịu xử phạt vi phạm hành chính với tư cách cá nhân, mức phạt tiền bằng $\frac{1}{2}$ mức phạt tiền đối với tổ chức. Đối chiếu với quy định trên, ông/bà sẽ bị phạt tiền từ 25.000.000-30.000.000 đồng. Ngoài ra, ông/bà còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả trên.

Câu 37. Đề nghị cho biết mức xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về trao đổi, tặng cho tài sản công không đúng quy định được quy định như thế nào?

Trả lời:

Việc xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về trao đổi, tặng cho tài sản công không đúng quy định được quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP như sau:

- Phạt tiền đối với hành vi trao đổi tài sản công không đúng quy định (dùng tài sản công của tổ chức để đổi lấy tài sản của tổ chức, cá nhân khác mà không được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép) theo các mức phạt sau:

+ Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

+ Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

+ Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tài sản dùng để trao đổi là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tặng cho tài sản công không đúng quy định (sử dụng tài sản công để làm quà tặng vi phạm Quy chế tặng quà do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành).

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả tài sản hoặc trả lại bằng tiền tương ứng với giá trị tài sản đã trao đổi, tặng cho đối với hành vi trên.

Câu 38. Đề nghị cho biết mức xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 11 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP quy định mức xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp như sau:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi lấn chiếm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất liền kề tự chuyển dịch mốc giới thửa đất để mở rộng diện tích đất hoặc xây dựng công trình lấn chiếm sang không gian phần diện tích đất thuộc khuôn viên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; tổ chức, cá nhân tự ý sử dụng nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị).

- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

- Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định trên còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

- + Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và trả lại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp bị lấn chiếm;
- + Buộc phá dỡ công trình đã xây dựng trên phần diện tích lấn chiếm;
- + Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với số tiền thuê tài sản trong thời gian lấn chiếm. Việc xác định số tiền thuê tài sản để làm căn cứ xử phạt thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

Câu 39. Đề nghị cho biết mức xử phạt hành vi chiếm đoạt tài sản công được quy định như thế nào?

Trả lời:

Việc xử phạt hành vi chiếm đoạt tài sản công được quy định tại Điều 12 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP như sau:

- Phạt tiền đối với hành vi chiếm đoạt tài sản công mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự (nắm giữ, sử dụng tài sản công mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) theo các mức phạt sau:

+ Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tài sản công có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

+ Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tài sản công có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

+ Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp chiếm đoạt trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

- Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi trên.

- Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trên còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra để trả lại tổ chức; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải bồi thường bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

+ Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với tiền thuê tài sản trong thời gian chiếm đoạt. Việc xác định số tiền thuê tài sản để làm căn cứ xử phạt thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

Câu 40. Giám đốc Trung tâm dạy nghề tỉnh TN đã cho thuê một số phòng làm việc không sử dụng đến để tạo nguồn thu cho Trung tâm, nâng cao đời sống cho công chức trong đơn vị. Đề nghị cho biết mức xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm này như thế nào?

Trả lời:

Việc xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được quy định tại Điều 13 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP như sau:

- Phạt tiền đối với hành vi sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết khi không có quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại thời điểm thực hiện hành vi theo các mức phạt sau:

+ Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

+ Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

+ Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sử dụng tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại khoản 1 Điều này gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

+ Buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Như vậy, đối chiếu với quy định trên thì việc cho thuê một phần trụ sở làm việc của Trung tâm dạy nghề tỉnh TN là hành vi vi phạm. Hành vi này sẽ bị phạt

tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng và Trung tâm này có thể phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả như trên.

Câu 41. Đề nghị cho biết, cơ quan A đã được giao dự toán bảo dưỡng xe ô tô định kỳ, tuy nhiên, để tiết kiệm chi phí, cơ quan A đã không thực hiện, dẫn đến ô tô bị hư hỏng. Đề nghị cho biết, cơ quan A sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Điều 14 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật như sau:

- Tổ chức đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản dẫn đến tài sản bị hư hỏng thì bị xử phạt theo các mức phạt sau:

+ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên và tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Việc xác định số tiền phải nộp lại tương ứng với giá trị tài sản bị hư hỏng được quy định như sau:

+ Đối với tài sản bị hư hỏng không thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại được xác định tương ứng với giá mua mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn, công năng sử dụng tương đương trên thị trường nhân với tỷ lệ chất lượng còn lại tại thời điểm xác định giá trị;

+ Đối với tài sản bị hư hỏng có thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại là chi phí để sửa chữa tài sản đó;

+ Người đứng đầu tổ chức giao cơ quan tài chính thuộc phạm vi quản lý làm đầu mối xác định số tiền phải nộp; trên cơ sở đó người đứng đầu tổ chức quyết định số tiền phải nộp và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Như vậy, cơ quan A có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng và phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị hư hỏng.

Câu 42. Đề nghị cho biết mức xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về xử lý tài sản công được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 15 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP quy định về mức xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với các quy định về xử lý tài sản công như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Không thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật;

+ Thực hiện kê khai, lập phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công không đúng thời hạn theo quy định;

+ Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn còn sử dụng được và cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp vẫn còn nhu cầu sử dụng thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hình thức xử lý cho phù hợp).

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức để hư hỏng, thất thoát tài sản trong thời gian chờ xử lý.

- Phạt tiền đối với hành vi xử lý tài sản khi không có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo các mức phạt sau:

+ Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

+ Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

+ Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp bán, điều chuyển, thanh lý tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

- Hành vi kê khai không đúng danh mục, hiện trạng tài sản đề nghị xử lý (dẫn đến việc quyết định xử lý tài sản không đúng quy định) thì bị xử phạt như sau:

+ Phạt cảnh cáo trong trường hợp kê khai tài sản có giá trị dưới 50.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

+ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên;

+ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp kê khai tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản đã bị thay đổi do hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này gây ra; trường hợp không khôi phục lại được tình trạng ban đầu của tài sản thì phải trả lại bằng tiền hoặc tài sản có công năng và giá trị sử dụng tương đương với tài sản ban đầu;

+ Buộc phải nộp lại số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Việc xác định số tiền phải nộp lại tương ứng với giá trị tài sản bị thất thoát, hư hỏng được quy định như sau:

+ Đối với tài sản bị mất hoặc hư hỏng không thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại được xác định tương ứng với giá mua mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn, công năng sử dụng tương đương trên thị trường tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm.

Giá trên thị trường có thể căn cứ báo giá của các nhà cung cấp trên thị trường đã được niêm yết, thông báo trên thị trường hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố được khai thác qua mạng Internet.

+ Đối với tài sản bị hư hỏng có thể khắc phục được, số tiền phải nộp lại là chi phí để sửa chữa tài sản đó.

Câu 43. A sử dụng điện thoại bàn của cơ quan vượt tiêu chuẩn, định mức theo Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan ban hành nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước thì hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng phương tiện thông tin liên lạc bằng kinh phí ngân sách nhà nước vượt tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

Như vậy, đối với hành vi của A sẽ bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

Câu 44. Đề nghị cho biết, hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng ngân sách nhà nước, không đúng danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Việc xử lý hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng ngân sách nhà nước không đúng danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

Theo đó, phạt tiền đối với hành vi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước cấp không đúng danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các mức phạt sau:

- Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua dưới 50.000.000 đồng;

- Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

- Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp mua sắm trang thiết bị có tổng giá trị trang thiết bị không đúng danh mục trong một lần mua từ 100.000.000 đồng trở lên.

Câu 45. Đề nghị cho biết, việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sai mục đích, tôn chỉ của quỹ do cấp có thẩm quyền ban hành?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 32 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước thì phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sai mục đích, tôn chỉ của quỹ do cấp có thẩm quyền ban hành và thu hồi nộp về quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước kinh phí sử dụng sai mục đích.

Câu 46. A có hành vi cản trở trái phép việc thực hiện các dự án sử dụng tài nguyên tái chế. Xin hỏi, hành vi của A bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước thì phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở trái phép việc thực hiện nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thực hiện các dự án sử dụng tài nguyên tái chế.

Như vậy, hành vi của A sẽ bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

Câu 47. Xin hỏi, hành vi khai thác tài nguyên không đúng quy trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước thì phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên không đúng quy hoạch, kế hoạch, quy trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Câu 48. Xin hỏi, hành vi vi phạm quy định về quản lý trụ sở làm việc của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước gây lãng phí nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý trụ sở làm việc của tổ chức sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước gây lãng phí nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước. Theo đó, đối với hành vi này sẽ bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Câu 49. X có hành vi sử dụng quỹ trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng mục đích do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Hỏi, trong trường hợp chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì hành vi của X bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Hành vi vi phạm quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản công tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự được xử lý theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

Theo đó, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 quy định phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về trích lập và quản lý, sử dụng các quỹ trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước không đúng mục đích, vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Như vậy, đối với hành vi nêu trên của X nếu chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì X sẽ bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Câu 50. Đề nghị cho biết, hành vi mua sắm tài sản trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước thì phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định, vật tư và các tài sản khác trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn nhà nước vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Câu 51. Đề nghị cho biết, ai có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 37 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước quy định người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí gồm:

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Nghị định này, bao gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chánh Thanh tra sở, các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện

chức năng thanh tra chuyên ngành, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ, Chánh Thanh tra bộ.

- Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Câu 52. Đề nghị cho biết, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước thì:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

- Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này. (Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả như: Thu hồi nộp về quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước kinh phí sử dụng sai mục đích đối với hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước sai mục đích, tôn chỉ của quỹ do cấp có thẩm quyền ban hành; Buộc nộp lại quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước không đúng quy chế hoạt động, cơ chế tài chính của quỹ được cấp có thẩm quyền ban hành).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

- Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

